

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV.2018

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo kết quả hoạt động riêng
- ✓ Mẫu số B03a-CTCK: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		3.645.838.061.489	4.163.525.209.406
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		3.615.362.264.946	4.041.543.208.798
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	458.449.693.695	261.746.724.202
1.1. Tiền	111.1		353.049.693.695	261.746.724.202
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		105.400.000.000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	326.435.333.150	291.076.666.145
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	388.321.895.099	501.495.039.025
4. Các khoản cho vay	114	V.3.1	2.300.284.385.457	2.616.257.740.011
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3.1	223.584.964.268	225.723.559.574
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.3	(121.334.879.344)	(10.180.012.945)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	17.092.208.135	19.033.259.399
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		250.000.000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		16.842.208.135	19.033.259.399
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4.403.516.106	5.076.160.874
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12.438.692.029	13.957.098.525
8. Trả trước cho người bán	118		7.113.128.118	7.131.672.268
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	160.183.782.851	378.537.563.784
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	105.905.858.047	193.888.082.341
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.5	(250.674.104.530)	(443.167.085.006)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		30.475.796.543	121.982.000.608
1. Tạm ứng	131		418.500.000	1.921.102.467
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.6	501.096.863	630.039.746
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.7	11.191.271.457	8.986.217.685
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.364.928.223	110.063.000.000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			381.640.710
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		3.000.000.000	
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		128.981.970.343	107.754.835.330
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		27.196.700.057	14.915.900.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	14.817.397.418	9.519.241.405
- Nguyên giá	222		68.970.931.255	59.194.896.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(54.153.533.837)	(49.675.655.040)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.379.302.639	5.396.659.240
- Nguyên giá	228		17.072.829.879	7.664.604.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.693.527.240)	(2.267.945.060)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		101.785.270.286	92.838.934.685
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.200.066.568	1.172.608.268
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.7	67.480.987.662	72.253.459.044
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.14	12.596.607.569	1.436.000.000
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8	10.456.433.957	7.956.433.957
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.051.174.530	10.020.433.416
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.774.820.031.832	4.271.280.044.736

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.314.347.734.261	2.986.707.500.291
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.466.392.532.245	2.257.412.289.803
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		427.000.000.000	679.990.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.15	427.000.000.000	679.990.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.11	4.176.063.812	5.557.395.701
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		7.488.668.464	9.899.849.301
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.409.002.000	1.786.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	14.364.889.406	11.826.913.224
11. Phải trả người lao động	323		3.711.797.577	6.499.013.027
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.484.766.416	1.740.521.874
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	80.292.797.998	93.088.341.540
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		326.552.003	339.633.825
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		916.732.952.769	1.437.133.768.710
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		6.222.901.650	8.092.977.804
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.182.140.150	1.457.872.797
20. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		847.955.202.016	729.295.210.488
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.16	846.581.816.346	727.921.824.818
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		1.373.385.670	1.373.385.670
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.460.472.297.571	1.284.572.544.445
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.460.472.297.571	1.284.572.544.445
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.221.138.185.300	1.221.230.286.300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(104.614.700)	(12.513.700)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		15.062.113.426	6.194.502.054
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		15.052.129.326	6.184.517.954
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.628.982.305	832.692.247
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		207.590.887.214	50.130.545.890
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		228.641.997.306	65.665.196.255
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(21.051.110.092)	(15.534.650.365)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3.774.820.031.832	4.271.280.044.736

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		9.882.580.000	9.882.580.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		466.330.769.891	297.156.004.087
5. Ngoại tệ các loại	005		22.920	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		122.124.280	122.124.280
7. Cổ phiếu quỹ	007		7.387	1.656
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		76.013.080.000	153.502.110.000

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		127.968.330.000	127.968.330.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		22.901.644.900.000	17.459.593.720.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.178.793.640.000	10.329.683.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		616.066.060.000	686.505.890.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		5.794.554.550.000	5.491.012.500.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.074.978.090.000	612.170.900.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		237.252.560.000	340.221.330.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		207.533.100.000	284.820.350.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		28.901.680.000	3.541.570.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		178.631.420.000	281.278.780.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		206.594.520.000	315.294.110.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		1.693.810.000	4.839.890.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.518.756.848.324	1.781.972.345.919
7.1.a Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.154.820.916.966	1.676.338.097.590
7.1.b Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		360.158.207.507	44.162.257.377
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.560.058.864	60.864.158.377
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.217.664.987	607.832.575
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1.516.539.183.337	1.781.364.513.344
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.510.479.485.804	1.774.825.256.046
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		6.059.697.533	6.539.257.298
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2.111.904.984	460.512.899
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		105.760.003	147.319.676

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	V.17.2	11.945.299.998	21.967.293.251	138.541.975.994	54.430.794.886
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.17.1.1	7.956.913.541	17.494.835.404	127.340.223.777	37.778.823.596
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(77.748.539)	3.009.866.622	(9.342.087.401)	9.478.397.514
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		4.066.134.996	1.462.591.225	20.543.839.618	7.173.573.776
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.17.2	10.537.011.027	7.083.021.368	43.830.410.544	23.669.513.114
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.17.2	74.805.467.070	76.863.452.195	309.550.604.079	264.411.081.016
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	V.17.2		2.762.125.770	3.392.479.452	15.921.764.658
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		84.249.791.708	114.329.099.271	398.697.492.409	315.620.662.600
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		155.470.961		219.800.822	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.051.351.619	2.526.204.150	11.539.756.145	10.275.501.801
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		28.657.356.819	65.540.008.636	88.522.490.910	114.282.054.090
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.17.3	11.572.650.890	12.640.776.905	47.310.709.363	39.117.702.919
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		224.974.400.092	303.711.981.546	1.041.605.719.718	837.729.075.084
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		12.947.361.301	2.171.110.100	48.811.073.605	134.463.311.523
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.17.1.2	9.891.661.242	33.783.799.816	41.096.463.428	109.212.808.771
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		3.009.062.132	(31.719.660.245)	7.340.187.073	25.013.047.879
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		46.637.927	106.970.529	374.423.104	237.454.873
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		(484.000.000)			

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		23.960.762.500	3.000.000.000	111.154.866.399	(133.166.584.142)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.637.311.339	2.430.964.167	15.946.777.148	5.498.110.441
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.19	86.497.868.615	81.849.711.579	341.729.050.056	245.642.876.428
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			925.084		925.084
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn	29	V.19	19.946.455.335	12.429.237.356	54.958.146.365	33.987.324.601
2.10 Chi phí hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	30					
2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	V.19	3.394.785.465	2.549.628.419	11.984.410.810	9.786.536.415
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.19	(384.749.404)	101.515.590.548	(18.942.827.751)	233.688.491.150
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		150.515.795.151	205.947.167.253	565.641.496.632	529.900.991.500
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		3.831.992		5.207.178	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	V.18	1.321.212.779	650.690.873	4.221.789.086	2.645.789.790
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		(1.357.300)			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1.323.687.471	650.690.873	4.226.996.264	2.645.789.790
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52	V.20	38.859.624.112	52.000.870.698	183.423.790.642	189.845.663.055
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	V.20				106.213.077
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		38.859.624.112	52.000.870.698	183.423.790.642	189.951.876.132
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	V.21	4.149.586.590	3.739.924.777	6.943.438.428	7.176.467.562
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	V.22	35.367.622.346	40.040.126.832	95.156.426.282	95.254.409.311
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(2.594.540.636)	2.634.582.859	194.667.563.998	18.091.120.369

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		3.208.557.461	2.159.421.665	8.070.862.615	6.186.379.889
8.2. Chi phí khác	72		572.245	3.038.209	6.733.680	109.173.983
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		3.207.985.216	2.156.383.456	8.064.128.935	6.077.205.906
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		613.444.580	4.790.966.315	202.731.692.933	24.168.326.275
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.696.423.259	(29.938.560.552)	219.408.760.229	39.702.976.640
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(3.082.978.679)	34.729.526.867	(16.677.067.296)	(15.534.650.365)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		225.653.443		25.379.465.501	205.400.000
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		820.081.531		36.540.073.070	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(594.428.088)		(11.160.607.569)	205.400.000
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		387.791.137	4.790.966.315	177.352.227.432	23.962.926.275
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(81.326.250.837.926)	(54.040.694.529.062)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		88.849.612.095.449	56.857.397.035.178
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		6.872.547.283	8.384.041.776
5. Tiền lãi đã thu	05		293.383.982.984	253.301.203.383
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(87.508.027.143)	(125.005.624.854)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(70.824.432.159)	(67.193.657.987)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(117.044.809.204)	(66.576.164.107)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(210.852.699.462)	(102.188.451.459)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mùa, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		3.902.602.236.479	5.065.841.846.028
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(6.750.517.280.368)	(3.336.100.526.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.489.472.775.933	4.447.165.172.802
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(20.090.585.579)	(8.058.142.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		545.455	187.781.819
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.090.040.124)	(7.870.360.778)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(10.601.000)	(7.728.000)
3. Tiền vay gốc	33		9.058.277.971.265	9.742.390.234.038
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		9.058.277.971.265	9.742.390.234.038
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.330.947.136.581)	(14.212.980.304.698)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(13.330.947.136.581)	(14.212.980.304.698)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.272.679.766.316)	(4.470.597.798.660)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		196.702.969.493	(31.302.986.636)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		261.746.724.202	293.049.710.838
Tiền	61		261.746.724.202	293.049.710.838
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		458.449.693.695	261.746.724.202
Tiền	71		353.049.693.695	261.746.724.202
Các khoản tương đương tiền	72		105.400.000.000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		90.138.260.750.450	77.875.997.520.430
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(90.856.387.587.400)	(76.305.652.357.470)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		462.759.276.895	(428.724.033.339)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(9.457.769.952)	(8.658.177.450)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2.201.587.026.999	378.188.830.877
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2.199.977.194.587)	(381.453.403.275)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(263.215.497.595)	1.129.698.379.773

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.781.972.345.919	652.273.966.146
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.781.972.345.919	652.273.966.146
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		1.720.500.354.967	627.098.409.624
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		60.864.158.377	21.303.151.549
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		607.832.575	3.872.404.973
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1.518.756.848.324	1.781.972.345.919
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.518.756.848.324	1.781.972.345.919
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1.514.979.124.473	1.720.500.354.967
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1.560.058.864	60.864.158.377
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		2.217.664.987	607.832.575
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Học



Nguyễn Thị Việt Oanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý IV năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2017	Năm 2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000					1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000					1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.785.700)	(12.513.700)	(7.728.000)		(92.101.000)		(12.513.700)	(104.614.700)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.996.355.740	6.194.502.054	1.198.146.314		8.867.611.372		6.194.502.054	15.062.113.426
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.986.371.640	6.184.517.954	1.198.146.314		8.867.611.372		6.184.517.954	15.052.129.326
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			832.692.247	832.692.247		796.290.058		832.692.247	1.628.982.305
8. Lợi nhuận chưa phân phối		92.956.182.231	50.130.545.890	23.962.926.275	66.788.562.616	177.352.227.432	19.891.886.108	50.130.545.890	207.590.887.214
Tổng cộng		1.324.176.923.911	1.284.572.544.445	27.184.183.150	66.788.562.616	195.791.639.234	19.891.886.108	1.284.572.544.445	1.460.472.297.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại tầng M-3 -7, số 3 Liễu Giai, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có bảy (07) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty có 643 cán bộ nhân viên (31/12/2017: 513 cán bộ nhân viên).

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty vào ngày lập Báo cáo tài chính là Ông Trần Hải Hà - Thành viên hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký Báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 69/2018/MBS-UQ ngày 31 tháng 08 năm 2018 của Ông Trần Hải Hà- Thành viên hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập Báo cáo tài chính Quý IV bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày:

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính nắm giữ với mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ:

• Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính loại này trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi công ty chứng trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

• Sau khi ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá thị trường phải tuân thủ qui định của pháp luật hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc

lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

- b) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ các tài sản phi phái sinh mà tại thời điểm ban đầu đã ghi nhận vào nhóm tài sản tài chính thông qua lãi lỗ hoặc nhóm sẵn sàng để bán, bao gồm trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.
 - Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- c) Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Ghi nhận ban đầu là các khoản vay của CTCK khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. CTCK hiện nay được thực hiện các dạng cam kết cho vay sau:
- ✓ Theo qui định hiện hành CTCK hiện đang cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo qui định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.
- Sau khi ghi nhận ban đầu các khoản cho vay: CTCK phải xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- d) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng như không xác định được.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Ghi nhận ban đầu các tài sản sẵn sàng để bán AFS. CTCK khi và chỉ khi công ty chứng khoán trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.
- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, CTCK phải xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ phản ánh theo giá gốc. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (dự phòng giảm giá chứng khoán):

Dự phòng suy giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư

146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên. Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá trị thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- a. Phương tiện vận tải: 6 năm
- b. Máy móc thiết bị: 3-6 năm
- c. Vật kiến trúc: 5-6 năm
- d. Thiết bị văn phòng: 3-5 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	353.049.693.695	261.746.724.202
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng		
- Các khoản tương đương tiền	105.400.000.000	
Cộng	458.449.693.695	261.746.724.202

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV.2018	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV.2018
I	Của công ty chứng khoán	6.612.560	508.479.648.500
1	Cổ phiếu	2.612.560	67.318.448.500
2	Trái phiếu	4.000.000	441.161.200.000
3	Chứng khoán khác		
II	Của nhà đầu tư	1.704.436.006	34.842.339.884.950
1	Cổ phiếu	1.704.254.886	34.833.874.249.550
2	Trái phiếu	65.000	6.726.155.000
3	Chứng khoán khác	116.120	1.739.480.400
Tổng cộng		1.711.048.566	35.350.819.533.450

3. Các loại tài sản tài chính

3.1. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	358.652.257.989	326.435.333.150	306.611.316.510	291.076.666.145
- Cổ phiếu	130.768.091.721	98.551.166.882	306.611.316.510	91.076.666.145
- Trái phiếu	227.884.166.268	227.884.166.268		
Tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS)	223.584.964.268	(*)	225.723.559.574	(*)
Tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	388.321.895.099	388.321.895.099	501.495.039.025	501.495.039.025
Các khoản cho vay và phải thu	2.300.284.385.457	2.300.284.385.457	2.616.257.740.011	2.616.257.740.011
Cộng	3.270.843.502.813	3.015.041.613.706	3.650.087.655.120	3.408.829.445.181

(*) Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Tài sản sẵn sàng để bán được công ty thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào 03 báo giá của 3 công ty chứng khoán tại thuyết minh 3.3.

3.2. Đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Các loại TSTC	Năm nay			
		Giá mua (theo sổ sách kế toán)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	3	4	5
I	TSTC FVTPL	358.652.257.989	136.310.113	(32.353.234.952)	326.435.333.150
1	Cổ phiếu niêm yết	130.768.091.721	136.310.113	(32.353.234.952)	98.551.166.882
2	Cổ phiếu chưa niêm yết				
3	Trái phiếu	227.884.166.268			227.884.166.268
II	TSTC HTM	388.321.895.099			388.321.895.099
III	TSTC cho vay	2.300.284.385.457			2.300.284.385.457
IV	TSTC AFS				
	Cộng	3.047.258.538.545	136.310.113	(32.353.234.952)	3.015.041.613.706

3.3. Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tài sản tài chính AFS				
CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	2.460.000.000
Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	375.000	6.750.000.000	3.750.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Thời trang Nem	3.915.000	89.950.649.899	39.541.500.000	50.409.149.899
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	2.230.000.000	24.538.500.000
CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	4.000.000.000	7.640.000.000
CTCP Chế biến Thủy sản út Xi	894.705	26.214.856.500	7.157.640.000	19.057.216.500
CTCP Giao nhận kho vận ngoại thương HP	50.000	1.880.000.000	650.000.000	1.230.000.000
Cổ phiếu khác	300.078	3.000.957.869	1.044.059	3.000.012.945
Cộng	11.236.783	223.584.964.268	102.250.184.059	121.334.879.344

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	17.092.208.135	19.033.259.399
Phải thu bán các tài sản tài chính	250.000.000	
Phải thu cổ tức	133.509.400	130.348.800
Phải thu lãi các hoạt động đầu tư	16.708.698.735	18.902.910.599
2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	160.183.782.851	378.537.563.784
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	109.811.217.411	331.980.076.024
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	13.707.789.800	9.806.000.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	36.664.775.640	36.751.487.760
3. Phải thu khác	105.905.858.047	193.888.082.341
Lãi dự thu	80.435.181.474	134.014.032.109
Phải thu khác	25.470.676.573	59.874.050.232

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	109.811.217.412	235.447.247.555
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	747.700.000	720.500.000
Dự phòng Lãi dự thu	80.435.181.474	134.014.032.109
Dự phòng phải thu khác	59.680.005.644	72.975.648.890
Cộng	250.674.104.530	443.167.085.006

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vật tư văn phòng	154.285.674	236.803.746
- Công cụ, dụng cụ	346.811.189	393.236.000
Cộng	501.096.863	630.039.746

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.191.271.457	8.986.217.685
Chi phí thuê nhà ngắn hạn	549.289.180	541.104.630
Chi phí CCDC chờ phân bổ	6.467.905.490	4.729.007.310
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ ngắn hạn	2.386.531.335	3.367.986.992
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.787.545.452	348.118.753
b. Chi phí trả trước dài hạn	67.480.987.662	72.253.459.044
Chi phí thuê nhà dài hạn	66.913.016.199	70.928.149.083
Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	567.971.463	1.325.309.961
Cộng	78.672.259.119	81.239.676.729

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0.01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 đ
- Số đầu năm :	7.956.433.957 đ
- Số tăng trong năm:	2.500.000.000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm:	
- Số cuối quý:	10.456.433.957 đ

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.275.753.000	49.857.725.207	5.473.094.000	2.588.324.238	59.194.896.445
- Mua trong kỳ		9.384.716.000	41.613.000	1.858.308.500	11.284.637.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	1.275.753.000			3.327.528	1.279.080.528
- Giảm khác		229.522.162			229.522.162
Số dư cuối kỳ		59.012.919.045	5.514.707.000	4.443.305.210	68.970.931.255
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.275.753.000	43.591.207.771	2.221.279.283	2.587.414.986	49.675.655.040
- Khấu hao trong kỳ		5.016.890.071	915.963.306	50.300.610	5.983.153.987
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				28	28
- Giảm khác	1.275.753.000	229.522.162			1.505.275.162
Số dư cuối kỳ		48.378.575.680	3.137.242.589	2.637.715.568	54.153.533.837
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu kỳ		6.266.517.436	3.251.814.717	909.252	9.519.241.405
-Tại ngày cuối kỳ		10.634.343.365	2.377.464.411	1.805.589.642	14.817.397.418

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		7.664.604.300	7.664.604.300
- Mua trong kỳ		9.408.225.579	9.408.225.579
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		17.072.829.879	17.072.829.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		2.267.945.060	2.267.945.060
- Khấu hao trong kỳ		2.425.582.180	2.425.582.180
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		4.693.527.240	4.693.527.240
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		5.396.659.240	5.396.659.240
- Tại ngày cuối kỳ		12.379.302.639	12.379.302.639

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	3.276.288.588	4.813.185.236
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	899.775.224	744.210.465
Cộng	4.176.063.812	5.557.395.701

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	820.081.531	
- Thuế thu nhập cá nhân	13.146.557.407	11.248.244.929
- Thuế Giá trị gia tăng	111.298.525	565.209.860
- Các loại thuế khác	286.951.943	13.458.435
Cộng	14.364.889.406	11.826.913.224

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	42.713.425.854	48.909.002.241
- Chi phí phải trả các dịch vụ đã nhận	37.579.372.144	44.179.339.299
Cộng	80.292.797.998	93.088.341.540

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối quý: **12.596.607.569 đồng**, chi tiết tại thuyết minh 23.b

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	LS vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	(*)				
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam		179.990.000.000	69.000.000.000	248.990.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		500.000.000.000	400.000.000.000	500.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC			107.000.000.000	80.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina			853.888.260.000	853.888.260.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn			150.000.000.000	150.000.000.000	
Cộng		679.990.000.000	1.579.888.260.000	1.832.878.260.000	427.000.000.000

(*) Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản do Công ty vay ngân hàng với mức lãi suất từ 5% đến 6,4%.

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	LS vay	Số dư đầu năm	Số vay/phân bổ trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn	(*)	727.921.824.818	816.765.991.528	698.106.000.000	846.581.816.346
- Mệnh giá trái phiếu PH		728.000.000.000	816.000.000.000	695.000.000.000	849.000.000.000
- Chi phí phát hành		(78.175.182)	765.991.528	3.106.000.000	(2.418.183.654)
Cộng		727.921.824.818	816.765.991.528	698.106.000.000	846.581.816.346

(*) Vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản do Công ty phát hành trái phiếu với kỳ hạn 3 năm, lãi suất 8% năm đầu, lãi trả hàng năm.

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

17. Thu nhập

17.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

17.1.1. Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	524.630	14.050	7.370.992.500	7.201.718.468	169.274.032	73.088.359.751	11.411.117.459
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						386.509.315	
3	Trái phiếu	7.061.142	128.029	904.029.695.875	896.242.056.366	7.787.639.509	53.865.354.711	6.083.717.945
	Cộng	7.585.772		911.400.688.375	903.443.774.834	7.956.913.541	127.340.223.777	17.494.835.404

17.1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	92.090	21.152	12.523.982.000	20.434.536.495	(7.910.554.495)	(31.866.349.036)	(33.783.799.816)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	136.000	8.333	1.133.333.333	2.660.000.000	(1.526.666.667)	(1.526.666.667)	
3	Trái phiếu	282.160	101.468	28.630.099.100	29.084.539.180	(454.440.080)	(7.703.447.725)	
	Cộng	1.010.250		42.287.414.433	52.179.075.675	(9.891.661.242)	(41.096.463.428)	(33.783.799.816)

17.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	11.945.299.998	21.967.293.251
b. Từ tài sản tài chính HTM:	10.537.011.027	7.083.021.368
c. Từ các khoản cho vay:	74.805.467.070	76.863.452.195
d. Từ AFS		2.762.125.770
Cộng	97.287.778.095	108.675.892.584

17.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Thu nhập hoạt động khác				
1	Doanh thu cho thuê tài sản	1.385.272.882	5.603.661.695	1.485.629.504	5.682.704.536
2	Doanh thu khác	10.187.378.008	41.707.047.668	11.155.147.401	33.434.998.383
	Cộng	11.572.650.890	47.310.709.363	12.640.776.905	39.117.702.919

18. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.321.212.779	4.221.789.086	650.690.873	2.645.789.790
2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	3.831.992	5.207.178		
3	Doanh thu khác	(1.357.300)			
	Cộng	1.323.687.471	4.226.996.264	650.690.873	2.645.789.790

19. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí môi giới chứng khoán	86,497,868,615	341,729,050,056	81.849.711.579	245.642.876.428
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.394.785.465	11.984.410.810	2.549.628.419	9.786.536.415
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	19.946.455.335	54.958.146.365	12.429.237.356	33.987.324.601
4	Chi phí dịch vụ khác	(384.749.404)	(18.942.827.751)	101.516.515.632	233.689.416.234
	Cộng	109.454.360.011	389.728.779.480	198.345.092.986	523.106.153.678

20. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí trả lãi tiền vay	38.859.624.112	183.423.790.642	52.000.870.698	189.845.663.055
2	Chi phí đầu tư khác				106.213.077
	Cộng	38.859.624.112	183.423.790.642	52.000.870.698	189.951.876.132

21. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí khác	4.149.586.590	6.943.438.428	3.739.924.777	7.176.467.562
	Cộng	4.149.586.590	6.943.438.428	3.739.924.777	7.176.467.562

22. Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	17.210.936.244	48.635.168.267	28.810.712.145	60.731.343.634
2	Chi phí BHXH.KPCĐ, BHTN nhân viên quản lý	327.735.075	1.269.623.170	239.210.817	1.042.495.564
3	Chi phí vật tư văn phòng	739.633.964	857.128.597	64.995.476	234.614.681
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	379.514.009	725.755.015	64.774.727	330.688.391
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	432.367.421	1.779.279.723	644.459.467	2.442.115.633
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	47.035.055	135.401.620	29.830.360	90.137.774
7	Chi phí trích lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng				138.700.000
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.444.357.045	15.197.401.807	3.155.935.085	12.801.669.112
9	Chi phí khác	12.786.043.533	26.556.668.083	7.030.208.755	17.442.644.522
	Cộng	35.367.622.346	95.156.426.282	40.040.126.832	95.254.409.311

23. Chi phí thuế TNDN

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm nay	Lũy kế đầu năm đến quý IV năm nay
Tổng lợi nhuận trước thuế	613.444.580	202.731.692.933
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(461.960.461)	(6.584.171.179)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	73.916.547	9.336.880.223
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời (i)	(110.838.241)	(9.009.954.989)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	976.783.100	2.983.636.980
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không đúng qui định		32.601.275.172
- Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	3.009.062.132	7.340.187.073
(Lỗ)/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.100.407.657	239.399.546.213
Chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ kỳ trước		(56.699.180.867)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	820.081.531	36.540.073.070

b) Thuế TNDN hoãn lại

	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV năm nay
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	12.002.179.481	1.436.000.000
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	2.972.140.438	55.803.037.844
Trong đó		
- Lỗ lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	3.082.978.679	32.211.717.661
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không đúng quy định		32.601.275.172
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(110.838.241)	9.009.954.989
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	594.428.088	11.160.607.569
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ	12.596.607.569	12.596.607.569

c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

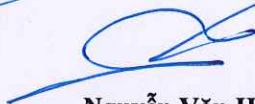
Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Oanh



